BDO

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã soát xét
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 – 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 – 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	12 – 14
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	15
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	16 – 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Chứng khoán Hải phòng ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh chứng khoán số 119/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 11 năm 2015 trên cơ sở hợp nhất Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (Giấy phép đăng ký kinh doanh chứng khoán số 13/UBCK-GP cấp ngày 21 tháng 10 năm 2003) và Công ty cổ phần Chứng khoán Á Âu (Giấy phép đăng ký kinh doanh chứng khoán số 75/UBCK-GP cấp ngày 21 tháng 12 năm 2007).

Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán mới nhất của Công ty là Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 56/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 07 năm 2022 chuẩn y về việc thay đổi trụ sở kinh doanh.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty bao gồm:

- *Môi giới chứng khoán;*
- *Tự doanh chứng khoán;*
- *Tư vấn đầu tư chứng khoán.*

Công ty có trụ sở chính tại: Số 7, lô 28A Đường Lê Hồng Phong, Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

-	Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch Hội đồng quản trị
-	Ông Vũ Xuân Thủy	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
-	Ông Đoàn Đức Luyện	Ủy viên
-	Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Ủy viên
-	Bà Vũ Thị Thanh Nga	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

-	Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Tổng Giám đốc	
-	Ông Nguyễn Đức Tư	Phó Tổng Giám đốc	*(Bổ nhiệm ngày 01/08/2024)*
-	Ông Vũ Dương Hiền	Phó Tổng Giám đốc	*(Miễn nhiệm ngày 01/08/2024)*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Dương Hiền - Chức danh: chủ tịch Hội đồng Quản trị.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

-	Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang	Trưởng ban (*Bổ nhiệm ngày 02/05/2024*)
-	Bà Lê Thị Mai Anh	Trưởng ban (*Miễn nhiệm ngày 27/04/2024*)
-	Bà Khoa Thị Thanh Huyền	Thành viên (*Bổ nhiệm ngày 27/04/2024*)
-	Bà Đoàn Thị Thủy	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU KỲ TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2024 cho đến thời điểm lập báo cáo giữa niên độ này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động của vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện hành quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng với Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động của vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện hành quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng với Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hải Phòng, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

VŨ DƯƠNG HIỀN
Chủ tịch HĐQT

BDO

Tel.:+84 (0) 24 37833911/12/13
Fax: +84 (0) 24 37833914
www.bdovietnam.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh Street
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Số: BC/BDO/2024..563.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Kính gửi: **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng, được lập ngày 14/08/2024 từ trang 05 đến trang 45, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện hành quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng với Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính kèm theo. Chúng tôi tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có bất cứ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng tại ngày 30/06/2024, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động của vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện hành quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng với Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO

M.S.D.N: 0101333767 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN BDO Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

BÙI VĂN VƯƠNG
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0780-2023-038-1

BDO Audit Services Co., Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the international BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO member firms.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**268.868.220.234**	**263.287.797.204**
I. Tài sản tài chính	**110**		**266.605.265.256**	**261.922.932.594**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.6.1	91.056.012.350	8.106.040.603
1.1 Tiền	*111.1*		*6.056.012.350*	*8.106.040.603*
1.2 Các khoản tương đương tiền	*111.2*		*85.000.000.000*	-
2. Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	A.6.3.1	30.246.112.900	109.016.320.600
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.6.3.3	40.000.000.000	-
4. Các khoản cho vay	114	A.6.3.4	103.097.260.181	102.069.956.322
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	A.6.3.2	2.565.453.390	40.565.453.390
6. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và TS thế chấp	116		(3.816.129.235)	(2.565.453.390)
7. Các khoản phải thu	117	A.6.4.1	2.860.190.071	2.992.243.026
7.1. Phải thu bán các TSTC	*117.1*		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	*117.2*		*2.860.190.071*	*2.992.243.026*
7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	*117.3*		*1.732.720.382*	*1.912.720.382*
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	*117.3.1*		*1.732.720.382*	*1.912.720.382*
7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	*117.4*		*1.127.469.689*	*1.079.522.644*
8. Trả trước cho người bán	118		569.083.010	1.074.377.050
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		6.000.000	-
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.6.4.2	1.754.002.971	2.576.715.375
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		(1.732.720.382)	(1.912.720.382)
II. Tài sản ngắn hạn khác	**130**		**2.262.954.978**	**1.364.864.610**
1. Tạm ứng	131	A.6.8	20.000.000	19.815.080
2. Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.6.5	1.222.800.317	274.359.818
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	A.6.9	175.875.196	186.294.146
5. Thuế GTGT được khấu trừ	135		230.388.553	270.504.654
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136		613.890.912	613.890.912
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**11.050.312.699**	**9.462.097.751**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	*212.1*		-	-
2.2 Đầu tư vào công ty con	*212.2*		-	-
2.3 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	*212.3*		-	-
2.4 Đầu tư dài hạn khác	*212.4*		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(Tiếp theo)

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
II. Tài sản cố định	**220**		**2.681.575.611**	**815.540.788**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.6.6	2.681.575.611	815.540.788
- Nguyên giá	*222*		*17.129.601.282*	*15.390.623.382*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223a*		*(14.448.025.671)*	*(14.575.082.594)*
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	*223b*		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226a*		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	*226b*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.6.7	-	-
- Nguyên giá	*228*		*18.000.092.880*	*18.000.092.880*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229a*		*(18.000.092.880)*	*(18.000.092.880)*
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	*229b*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	*231*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*232a*		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	*232*		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**8.368.737.088**	**8.646.556.963**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	A.6.9	552.786.200	534.786.200
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.6.5	2.785.071.027	3.666.916.676
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	A.6.10	5.030.879.861	4.444.854.087
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**279.918.532.933**	**272.749.894.955**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**9.193.661.183**	**9.817.921.735**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**9.193.661.183**	**9.817.921.735**
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1. Vay	*312*		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính	*313*		-	-
2. Vay tài sản tài chính	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành	316		-	-
5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.6.11	-	10.892.500
7. Phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	319		-	-
8. Phải trả người bán	320		96.811.411	-
9. Người mua trả tiền trước	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.6.12	931.548.290	1.028.047.300

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
11. Phải trả người lao động	323		986.339.907	1.724.059.482
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		158.930.637	263.933.975
13. Chi phí phải trả	325		-	-
14. Phải trả nội bộ	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác	329	A.6.13	7.012.238.671	6.357.722.411
18. Dự phòng phải trả	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		7.792.267	433.266.067
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn			-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	*342*		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	*343*		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**270.724.871.750**	**262.931.973.220**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**270.724.871.750**	**262.931.973.220**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	A.6.14	291.763.900.000	291.763.900.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	*411.1*		*291.810.960.000*	*291.810.960.000*
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411.1a*		*291.810.960.000*	*291.810.960.000*
b. Cổ phiếu ưu đãi	*411.1b*		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu thành vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ	411.5		(47.060.000)	(47.060.000)
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		5.109.984.355	5.109.984.355
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		5.109.984.355	5.109.984.355
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417	A.6.15	(31.258.996.960)	(39.051.895.490)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	*417.1*		*(28.749.233.552)*	*(20.937.430.475)*
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	*417.2*		*(2.509.763.408)*	*(18.114.465.015)*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			**279.918.532.933**	**272.749.894.955**
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**279.918.532.933**	**272.749.894.955**
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU	**450**		-	-
1. Lợi nhuận đã phân phối cho nhà đầu tư	451		-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	A.6.16	69.430.579.966	69.430.579.966
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		29.176.390	29.176.390
7. Cổ phiếu quỹ	007		4.706	4.706
8. TSTC niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	A.6.17	9.483.730.000	38.244.800.000
9. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch tại CTCK	009		-	140.890.000
10. TSTC chờ về của CTCK	010		-	-
11. TSTC sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. TSTC chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	A.6.18	128.999.990.000	41.999.990.000
13. TSTC được hưởng quyền của CTCK	013		541.810.000	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán				
1. TSTC niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	021	A.6.19	2.605.109.410.000	2.521.613.570.000
a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	*021.1*		*2.198.219.870.000*	*2.361.391.560.000*
b. TSTC hạn chế chuyển nhượng	*021.2*		*374.624.050.000*	*122.707.490.000*
c. TSTC giao dịch cầm cố	*021.3*		*20.000.000.000*	*20.000.000.000*
d. TSTC phong tỏa, tạm giữ	*021.4*		-	-
e. TSTC chờ thanh toán	*021.5*		*12.265.490.000*	*17.514.520.000*
f. TSTC chờ cho vay	*021.6*		-	-
2. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư	022	A.6.20	10.189.770.000	10.189.770.000
a. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*022.1*		*10.189.770.000*	*10.189.770.000*
b. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	*022.2*		-	-
c. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	*022.3*		-	-
d. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa tạm giữ	*022.4*		-	-
3. TSTC chờ về của Nhà đầu tư	023		-	-
4. TSTC sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. TSTC chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6. TSTC được hưởng quyền của nhà đầu tư	025		-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU		THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
7. Tiền gửi của khách hàng	026	A.6.21	99.846.621.588	99.833.159.592
7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		97.722.531.297	96.639.204.785
a. Tiền gửi của NĐT về GDCK theo PT CTCK QL	*027.1*		*97.722.531.297*	*96.639.204.785*
b. Tiền gửi của NĐT về GDCK theo PT NHTM QL	027.2		-	-
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3. Tiền gửi bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán	029		29.752.718	31.801.707
a. Tiền gửi bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư trong nước	*029.1*		*7.130.480*	*9.202.139*
b. Tiền gửi bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư nước ngoài	*029.2*		*22.622.238*	*22.599.568*
7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		2.094.337.573	3.162.153.100
8. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.6.22	97.752.284.015	96.671.006.492
8.1. Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*031.1*		*97.294.868.316*	*96.182.885.343*
8.2. Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*031.2*		*457.415.699*	*488.121.149*
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	A.6.22	2.094.337.573	3.162.153.100

Hải Phòng, ngày 14 tháng 08 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

NGUYỄN THU HẰNG	VŨ THỊ THANH NGA	VŨ DƯƠNG HIỀN
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Kỳ này	Kỳ trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		26.616.727.656	42.622.145.428
a. Lãi bán các TSTC FVTPL	*01.1*	*B.6.23.1*	*5.236.023.135*	*231.264.269*
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	*01.2*	*B.6.23.1*	*20.791.455.491*	*41.862.864.159*
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC FVTPL	*01.3*	*B.6.23.2*	*589.249.030*	*528.017.000*
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm đến ngày đáo hạn (HTM)	02	B.6.23.2	510.678.081	1.244.079.452
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	B.6.23.3	6.538.236.391	6.819.592.013
1.4. Lãi từ TSTC sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	B.6.23.4	5.332.774.964	4.165.542.125
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	B.6.23.4	647.240.024	606.990.517
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	B.6.23.4	30.927.272	30.927.272
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.6.23.4	33.021.833	34.892.737
Cộng doanh thu hoạt động	**20**		**39.709.606.221**	**55.524.169.544**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		16.085.250.576	20.636.918.268
a. Lỗ bán các TSTC FVTPL	*21.1*	*B.6.23.1*	*10.898.496.692*	*20.593.274.697*
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	*21.2*	*B.6.23.1*	*5.186.753.884*	*43.643.571*
c. Chi phí giao dịch mua các TSTC FVTPL	*21.3*		-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		-	-
2.4. Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay	24		1.070.675.845	-
2.5. Lỗ từ các TSTC phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	B.6.26	893.045.918	791.619.261
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.6.27	5.943.550.641	4.956.896.663
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.6.27	467.018.184	435.493.434
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	-
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-
Cộng chi phí hoạt động	**40**		**24.459.541.164**	**26.820.927.626**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	B.6.24	1.360.164.327	2.231.418.950
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**50**		**1.360.164.327**	**2.231.418.950**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Kỳ này	Kỳ trước
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52	B.6.25	-	89.627.124
4.3. Chí phí đầu tư khác	55		-	-
Cộng chi phí tài chính	**60**		**-**	**89.627.124**
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	**B.6.28**	**8.938.159.955**	**7.416.087.464**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	**70**		**7.672.069.429**	**23.428.946.280**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		143.652.801	-
8.2. Chi phí khác	72		22.823.700	-
Cộng kết quả hoạt động khác	**80**		**120.829.101**	-
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	**90**		**7.792.898.530**	**23.428.946.280**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(7.811.803.077)	(18.390.274.308)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		15.604.701.607	41.819.220.588
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**	**B.6.29**	-	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	**200**		**7.792.898.530**	**23.428.946.280**
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		7.792.898.530	23.428.946.280
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202		-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	**400**		-	-
12.1. Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-
12.2. Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác	402		-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**		-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**501**	**B.6.30**	**267,10**	**803,01**

Hải Phòng, ngày 14 tháng 08 năm 2024

NGUYỄN THU HẰNG	VŨ THỊ THANH NGA	VŨ DƯƠNG HIỀN
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	**01**		**7.792.898.530**	**23.428.946.280**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**		**(1.107.760.267)**	**(3.590.548.984)**
- Khấu hao TSCĐ	03		381.925.177	298.502.358
- Các khoản dự phòng	04		1.070.675.845	-
- (-Lãi) hoặc (+lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		-	89.627.124
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(1.432.891.600)	(2.231.418.950)
- Dự thu tiền lãi	08		(1.127.469.689)	(1.747.259.516)
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**		**5.186.753.884**	**43.643.571**
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		5.186.753.884	43.643.571
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**		**(20.791.455.491)**	**(41.862.864.159)**
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(20.791.455.491)	(41.862.864.159)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**		**92.684.603.491**	**(5.958.322.010)**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	31		94.374.909.307	17.569.072.428
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(40.000.000.000)	(15.000.000.000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(1.027.303.859)	(32.133.598.843)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		38.000.000.000	-
- Tăng (giảm) phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
- Tăng (giảm) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		1.259.522.644	1.094.797.334
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(6.000.000)	-
- Tăng (giảm) các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	39		822.712.404	287.883.380
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(593.791.744)	29.913.760.187

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp (Tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	-	262.183.942
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	(66.594.850)	838.755.343
- Thuế TNDN đã nộp	43	-	-
- Lãi vay đã trả	44	-	(89.627.124)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	602.105.451	56.349.065
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	(105.003.338)	(40.145.667)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(56.382.909)	(106.743.608)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(737.719.575)	(706.144.566)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch TSTC	49	-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	643.623.760	(6.824.235.881)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52	(425.473.800)	(1.080.628.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**60**	**83.765.040.147**	**(27.939.145.302)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(2.247.960.000)	(31.438.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62	72.727.273	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65	1.360.164.327	2.231.418.950
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**70**	**(815.068.400)**	**2.199.980.950**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72	-	-
3. Tiền vay gốc	73	-	6.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	-	(35.898.790)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**80**	**-**	**5.964.101.210**
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**90**	**82.949.971.747**	**(19.775.063.142)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**	**8.106.040.603**	**22.593.921.996**
Tiền	101.1	8.106.040.603	3.593.921.996
Các khoản tương đương tiền	101.2	-	19.000.000.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102	-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**	**91.056.012.350**	**2.818.858.854**
Tiền	103.1	6.056.012.350	2.818.858.854
Các khoản tương đương tiền	103.2	85.000.000.000	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104	-	-

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1.504.726.590.390	1.256.293.279.440
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(1.469.003.227.470)	(1.188.397.182.580)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		(35.048.934.870)	(42.784.703.969)
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		-	-
9. Nhận tiền gửi của NĐT cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán cho khách hàng	11		(646.721.424)	(602.564.517)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		57.821.965.780	22.128.914.497
15. Tiền chi của Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(57.836.210.410)	(21.116.323.939)
Tăng giảm tiền thuần trong kỳ	**20**		**13.461.996**	**25.521.418.932**
II. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ CỦA KHÁCH HÀNG	**30**		**99.833.159.592**	**75.524.554.692**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ :	31		***99.833.159.592***	***75.524.554.692***
Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		96.639.204.785	73.268.654.693
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		31.801.707	10.553.744
Tiền gửi của tổ chức phát hành	36		3.162.153.100	2.245.346.255
III. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ CỦA KHÁCH HÀNG	**40**		**99.846.621.588**	**101.045.973.624**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ :	***41***		***99.846.621.588***	***101.045.973.624***
Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		97.722.531.297	97.645.074.457
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		29.752.718	142.962.354
Tiền gửi của tổ chức phát hành	46		2.094.337.573	3.257.936.813

Hải Phòng, ngày 14 tháng 08 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

NGUYỄN THU HẰNG	VŨ THỊ THANH NGA	VŨ DƯƠNG HIỀN
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của CSH		291.810.960.000	291.810.960.000	-	-	-	-	291.810.960.000	291.810.960.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		*291.810.960.000*	*291.810.960.000*	-	-	-	-	*291.810.960.000*	*291.810.960.000*
2. Cổ phiếu quỹ		*(47.060.000)*	*(47.060.000)*	-	-	-	-	(47.060.000)	(47.060.000)
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		5.109.984.355	5.109.984.355	-	-	-	-	5.109.984.355	5.109.984.355
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp		5.109.984.355	5.109.984.355	-	-	-	-	5.109.984.355	5.109.984.355
5. Lợi nhuận chưa phân phối		(72.559.805.613)	(39.051.895.490)	41.819.220.588	(18.390.274.308)	15.604.701.607	(7.811.803.077)	(49.130.859.333)	(31.258.996.960)
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		*15.166.030.529*	*(20.937.430.475)*		*(18.390.274.308)*	-	*(7.811.803.077)*	*(3.224.243.779)*	*(28.749.233.552)*
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		*(87.725.836.142)*	*(18.114.465.015)*	*41.819.220.588*		*15.604.701.607*	-	*(45.906.615.554)*	*(2.509.763.408)*
TỔNG CỘNG		**229.424.063.097**	**262.931.973.220**	**41.819.220.588**	**(18.390.274.308)**	**15.604.701.607**	**(7.811.803.077)**	**252.853.009.377**	**270.724.871.750**
II. Thu nhập toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		-	-	-	-	-	-	-	-

Hải Phòng, ngày 14 tháng 08 năm 2024

NGUYỄN THU HẰNG	VŨ THỊ THANH NGA	VŨ DƯƠNG HIỀN
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch HĐQT**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty

Công ty cổ phần Chứng khoán Hải phòng ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh chứng khoán số 119/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 11 năm 2015 trên cơ sở hợp nhất Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (Giấy phép đăng ký kinh doanh chứng khoán số 13/UBCK-GP cấp ngày 21 tháng 10 năm 2003) và Công ty cổ phần Chứng khoán Á Âu (Giấy phép đăng ký kinh doanh chứng khoán số 75/UBCK-GP cấp ngày 21 tháng 12 năm 2007).

Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán mới nhất của Công ty là Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 56/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 07 năm 2022 chuẩn y về việc thay đổi trụ sở kinh doanh.

1.2. Địa chỉ liên hệ của Công ty

Công ty có trụ sở tại: Số 7, lô 28A Đường Lê Hồng Phong, Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

1.3. Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty

Quy mô vốn Công ty

Vốn pháp định : 135.000.000.000 đồng *(Một trăm ba mươi năm tỷ đồng).*

Vốn điều lệ : 291.810.960.000 đồng *(Hai trăm chín mươi mốt tỷ, tám trăm mười triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng).*

Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành 29.181.096 *(Hai mươi chín triệu, một trăm tám mươi mốt nghìn, không trăm chín mươi sáu)* cổ phần với mệnh giá 10.000 (*mười nghìn*) đồng/01 cổ phần.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Công ty là tham gia các hoạt động kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, các hoạt động bao gồm: Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 02 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Lĩnh vực hoạt động
Công ty cổ phần chứng khoán Hải Phòng – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Số 328, Võ Văn Kiệt, lầu 4, Center Garden, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Môi giới chứng khoán
Công ty cổ phần chứng khoán Hải Phòng – Chi nhánh Hà Nội	Tầng 2, số 163 Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Môi giới chứng khoán

Hạn chế đầu tư của Công ty

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư 121/2020/TT-BTC được ban hành bởi Bộ Tài Chính ngày 31/12/2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán, theo đó:

- Công ty không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản điều trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Công ty không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

– Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

– Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

– Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

– Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

– Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

– Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

– Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Nhân viên

Tại ngày 30/06/2024, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 46 người, tại ngày 31/12/2023 là 47 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện hành quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng với Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động của vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của khách hàng (Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý, tiền gửi của tổ chức phát hành,...) được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoại bảng trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

4.2.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Tài sản tài chính FVTPL được xác định trên cơ sở thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a. Tài sản tài chính được xếp vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

(i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

(ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một Danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh Danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

(iii) Nó là một công cụ phái sinh (Ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty đã xác định là phân loại tài sản tài chính này vào nhóm phản ánh thông qua lãi/lỗ. Công ty chỉ có thể thực hiện xác định khi thỏa mãn các điều kiện tại đoạn a, hoặc khi việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

(i) Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc

(ii) Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định, thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty.

Khi Công ty bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL, các tài sản tài chính này được phân loại lại về Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty, bao gồm cả khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định. Đối với các khoản tiền có kỳ hạn cố định, cần phân loại theo thời hạn dưới 3 tháng, từ 3 tháng đến 1 năm và trên 1 năm.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá trên thị trường niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy thì sẽ không được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là giá mua vào thực tế các tài sản tài chính (Đối với chứng khoán chưa niêm yết của Tổ chức phát hành) hoặc giá khớp lệnh mua, bán chứng khoán trên các Sở Giao dịch chứng khoán (Đối với chứng khoán niêm yết). Giá mua các tài sản tài chính không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: Phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Khi bán các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty, "Giá mua" của các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty bán ra được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Lỗ" và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

4.2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a. Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/ lỗ;

b. Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c. Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này như: Phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng (Kể cả mua qua các Sở GDCK hoặc không qua các Sở GDCK).

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) phải được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Công ty đánh giá xem có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về giảm giá trị của nhóm khoản đầu tư này thì Công ty sẽ xác định giá trị của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính này và ghi nhận lỗ suy giảm giá trị của các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn vào Báo cáo thu nhập toàn diện - Phần lãi/lỗ.

4.2.3. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Ghi nhận ban đầu là Các khoản cho vay của Công ty khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính này. Công ty ghi nhận Các khoản cho vay trong Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của một công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các khoản cho vay trong kỳ của Công ty bao gồm: khoản cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin, hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định giá trị theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ:

a. Các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ. Những khoản cho vay này, bao gồm cả công cụ phái sinh là công nợ, sẽ được xác định theo giá trị hợp lý, ngoại trừ các công nợ phái sinh liên quan đến và phải được thanh toán bằng cách chuyển giao một công cụ vốn chưa niêm yết mà giá trị của công cụ này không thể xác định một cách đáng tin cậy, sẽ được xác định theo giá gốc.

b. Các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan.

c. Các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

d. Các cam kết cung cấp các khoản cho vay với lãi suất thấp hơn lãi suất thị trường.

Các khoản cho vay được xác định giá trị theo chi phí phân bổ nếu đáp ứng được cả hai điều kiện sau đây:

a. Tài sản được nắm giữ theo một mô hình kinh doanh có mục đích là nắm giữ tài sản để thu các dòng tiền ràng buộc theo hợp đồng.

b. Các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính làm phát sinh các dòng tiền là các khoản thanh toán vốn gốc và lãi suất cho giá trị vốn gốc chưa thanh toán vào các ngày xác định.

Để áp dụng mục (b), lãi suất là số tiền bồi thường cho giá trị tiền tệ theo thời gian và rủi ro tín dụng liên quan đến giá trị vốn gốc chưa thanh toán trong một khoảng thời gian xác định.

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Công ty đánh giá xem có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính cho vay. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về giảm giá trị của nhóm khoản đầu tư này thì Công ty sẽ xác định giá trị của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính này và ghi nhận lỗ suy giảm giá trị của các khoản cho vay vào Báo cáo thu nhập toàn diện - Phần lãi/lỗ.

4.2.4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

a. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là: Các khoản cho vay và phải thu;

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK không bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định và các tài sản tài chính phái sinh.

Ghi nhận ban đầu là tài sản tài chính AFS khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó.

Tài sản tài chính AFS mua vào thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là giá mua thực tế các tài sản tài chính (đối với chứng khoán chưa niêm yết của Tổ chức phát hành) hoặc giá khớp lệnh mua bán chứng khoán trên các Sở Giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết). Giá mua tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bao gồm cả các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này, như: Phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng,…

Khi bán hoặc thu hồi khi đáo hạn tài sản tài chính AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty, giá mua của các tài sản tài chính bán ra được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, tài sản tài chính AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (Trong trường hợp không có giá thị trường).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị thị trường phản ánh vào Chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý", chi tiết "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán" của Báo cáo tình hình tài chính thuộc "Chỉ tiêu của TK 4121 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý".

- Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính AFS ghi nhận theo giá trị thị trường phản ánh vào Chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý", chi tiết "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán" của Báo cáo tình hình tài chính thuộc "Chỉ tiêu của TK 4121 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý".

- Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá trị thị trường ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại Chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý".

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Công ty cần đánh giá xem có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị hợp lý của một hoặc một nhóm tài sản tài chính AFS. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính này thì Công ty sẽ phải xác định giá trị hợp lý của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính này và ghi nhận lỗ suy giảm giá trị của các tài sản tài chính AFS vào Báo cáo thu nhập toàn diện - Phần lãi/lỗ

Lỗ suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (Nếu có), khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là 1 bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

4.2.5. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:

  + Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản, hoặc

  + Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu thanh toán.

4.2.6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Công ty đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn; các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán và các tài sản nhận thế chấp.

Bằng chứng khách quan cho thấy việc suy giảm giá trị của một hoặc một nhóm tài sản tài chính bao gồm các dữ liệu thu thập được của người nắm giữ tài sản về các sự kiện lỗ sau: Khó khăn trọng yếu về tài chính của Tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước, vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn, bên cho vay đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà bên cho vay không thể xem xét hơn được, khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là rất cao, thiếu một thị trường hoạt động cho tài sản tài chính do các khó khăn về tài chính,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính này thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính. Giá trị lập dự phòng suy giảm giá trị tài chính ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó, thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập: Ghi giảm dự phòng suy giảm TSTC đã lập và ghi giảm Chi phí lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay.

Khi dừng ghi nhận các tài sản tài chính (Do bán, phân loại lại, thanh lý, đáo hạn), đối với các loại tài sản tài chính đã lập dự phòng suy giảm giá trị, khoản dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính sẽ được ghi giảm Chi phí lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của loại tài sản tài chính dừng ghi nhận.

Đối với các tài sản nhận thế chấp, Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản này theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp. Khi giá trị của tài sản nhận thế chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (Theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp), dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được lập.

Điều kiện để trích lập khoản dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp là:

a. Các tài sản tài chính nhận thế chấp được Công ty nhận thế chấp theo đúng quy định của pháp luật chứng khoán.

b. Được tự do mua, bán trên thị trường chứng khoán mà tại thời điểm đánh giá lại để lập Báo cáo tài chính có giá trị tài sản thuần có thể thực hiện được (giá thị trường hoặc giá trị hợp lý) giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán.

Mức lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán. Phần chênh lệch tăng/giảm được ghi nhận tăng/hoàn nhập "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh".

4.2.7. Giá trị thị trường/Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp nhận. Cụ thể:

- Giá trị thị trường của các chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị ghi sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4.2.8. Nguyên tắc phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ trên chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)" hoặc chỉ tiêu "Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại".

Phân loại lại do thay đổi dự định nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Nếu tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại vào nhóm cho vay và phải thu, trong một số trường hợp đặc biệt hoặc nhóm tiền và các khoản tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải được định giá theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ trên chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)" hoặc chỉ tiêu "Lỗ và ghi nhận chênh lệch giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại".

4.3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Báo cáo tình hình tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

Tài sản	Khung khấu hao
Phương tiện vận tải	10 năm
Máy móc, thiết bị	03 – 08 năm
Thiết bị quản lý	03 – 08 năm

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị bản quyền, phần mềm kế toán, phần mềm giao dịch chứng khoán, website công ty và các hệ thống phần mềm quản lý khác mà các phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Bản quyền, phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 đến 08 năm.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn và dài hạn là khoản tiền đặt cọc để thực hiện hợp đồng.

4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

4.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính

Phải thu bán các tài sản tài chính: Phải thu bán các tài sản tài chính bao gồm toàn bộ giá trị phải thu về bán các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK (Không qua các Sở Giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này. Nợ phải thu về bán các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính bao gồm tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK phát sinh trong kỳ kế toán. Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian. Cổ tức được chia, tiền lãi, các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

4.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác chỉ bao gồm các khoản phải thu liên quan tới "Thu nhập khác".

4.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ 06 tháng đến dưới 01 năm	30%
Từ trên 01 năm đến dưới 02 năm	50%
Từ trên 02 năm đến dưới 03 năm	70%
Trên 03 năm	100%

Các khoản lập dự phòng hoặc khoản hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu trong năm tài chính (tại cuối kỳ kế toán) được ghi tăng chi phí (khi lập dự phòng) hoặc ghi giảm chi phí (khi hoàn nhập).

4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại chi phí trả trước được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ 6 tháng đến 3 năm vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm: Chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ và chi phí khác. Riêng lợi thế thương mại từ việc hợp nhất giữa công ty cổ phần chứng khoán Hải Phòng (HPC) và công ty cổ phần chứng khoán Á Âu (AAS) tạo thành công ty cổ phần chứng khoán Hải Phòng (HAC) với tổng giá trị 14.599.329.729 đồng được phân bổ trong 10 năm kể từ thời điểm hợp nhất.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả

4.8.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán chỉ bao gồm các khoản phải trả đối với các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng Công ty qua Sở Giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các Đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của Công ty.

Phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán phải được xác định phù hợp với khối lượng giao dịch được thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và Công ty. Công ty chỉ được ghi nhận phí thực hiện dịch vụ cho khách hàng vào chi phí kinh doanh chứng khoán trên nguyên tắc có các cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với các nghiệp vụ kinh doanh cấp phép của Công ty.

4.8.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán bao gồm các khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

4.8.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Công ty tính toán và xác định số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp cho Nhà nước theo luật định áp dụng đối với Công ty hoặc thực hiện thu thuế tại nguồn theo quy định và kịp thời phản ánh số thuế phải nộp. Việc kê khai đầy đủ, chính xác số thuế, phí và lệ phí phải nộp là nghĩa vụ của Công ty.

Công ty phải theo dõi chi tiết từng khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp, đã nộp và còn phải nộp Nhà nước.

+ Thuế giá trị gia tăng (GTGT): *Hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán khác theo quy định không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.*

+ Các khoản thuế mà Công ty phải thu hộ Ngân sách Nhà nước từ Người lao động bao gồm:

Thuế Thu nhập cá nhân từ tiền lương tiền công.

Công ty thực hiện kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế Thu nhập cá nhân khấu trừ tại nguồn nộp thay cho cá nhân theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

+ Các khoản thuế mà Công ty phải thu hộ Ngân sách Nhà nước từ Nhà đầu tư bao gồm:

Thuế thu nhập cá nhân từ việc chuyển nhượng chứng khoán.

Thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn.

Công ty thực hiện kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế Thu nhập cá nhân khấu trừ tại nguồn nộp thay cho cá nhân theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chi phí phải trả trong hoạt động của Công ty bao gồm các khoản sau: chi phí điện nước, cước dịch vụ internet, văn phòng phẩm và các chi phí hoạt động khác. Các chi phí phải trả được ghi nhận theo thực tế hóa đơn, chứng từ nhận được sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác

Các khoản phải trả, phải nộp khác là các khoản phải trả không liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả tiền nộp tiền muộn, nộp tiền sai tài khoản và các khoản phải trả khác.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu hay phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của Chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là số vốn thực góp của các cổ đông.

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.

Tổng thu nhập, doanh thu tính trong Chỉ tiêu này gồm: Doanh thu của hoạt động cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán có tính đến các khoản ghi giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ này (Nếu có); Lãi bán các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài chính của Công ty, doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh thuộc Danh mục đầu tư các tài sản tài chính; Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác.

Các khoản chi phí được tính trong Chỉ tiêu này, gồm: Chi phí trực tiếp, gián tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán, có tính đến các khoản ghi giảm chi phí; Lỗ bán các tài sản tài chính, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, lỗ suy giảm các TSTC và chi phí đi vay, các khoản lập dự phòng, chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính, chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý Công ty, chi phí khác.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị của tài sản tài chính AFS sẽ được trình bày trên Báo cáo thu nhập toàn diện khác, không thuộc chỉ tiêu lợi nhuận chưa thực hiện đã được xác định trên báo cáo lãi lỗ của kỳ kinh doanh.

4.12.3. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận

Lãi đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm (N-1) là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm (N-1) không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật khác có liên quan hiện hành quy định đối với công ty chứng khoán, Điều lệ Công ty, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

Doanh thu, thu nhập là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của Công ty. Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Doanh thu bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là khoản chênh lệch tăng giữa giá bán thực tế và giá mua (Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch).

Cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty: FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư đã được dồn tích trước khi Công ty mua lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, Công ty phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi các tài sản tài chính được mua (Sau khi được chuyển quyền sở hữu) mới được ghi nhận là doanh thu tiền lãi của Công ty. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi các tài sản tài chính được mua được hạch toán giảm giá trị của chính các tài sản tài chính đó.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (Tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong Danh mục tài sản tài chính của Công ty hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức, căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin điện tử của Sở Giao dịch chứng khoán, trang web của Tổ chức phát hành, Trung tâm Lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuters). Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thưởng chỉ ghi nhận tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (Tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của Công ty.

Lãi cho vay theo quy định của pháp luật chứng khoán, tính và ghi nhận thu nhập của Công ty phù hợp với cơ sở các cam kết của khách hàng đối với khoản vay về lãi suất và thời gian sử dụng tài sản của Công ty.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty

a. Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu dịch vụ quy định tại Chuẩn mực Doanh thu;

b. Doanh thu đã thực hiện được xác định trên cơ sở doanh thu thuần: Doanh thu ban đầu đã giảm trừ các khoản giảm trừ doanh thu (Nếu có) phát sinh trong kỳ kế toán;

c. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng (Nhà đầu tư và các tổ chức khác) được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán ngay bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán (Ghi trên hợp đồng kinh tế hoặc các chứng từ liên quan khác) hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

d. Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng của Công ty được thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà Công ty được cấp phép hoạt động. Doanh thu này bao gồm:

<u>*Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán:*</u> Là khoản phí môi giới Công ty được hưởng từ việc cung cấp dịch vụ về nghiệp vụ môi giới chứng khoán cho khách hàng. Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán được xác định trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho Công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí khác thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán. Doanh thu này được xác định vào cuối mỗi tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Doanh thu về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán: Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi Công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán cho khách hàng. Doanh thu về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán, gồm: Cung cấp dịch vụ đăng ký, lưu ký chứng khoán cho khách hàng; Thực hiện thanh toán các giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch chứng khoán cho khách hàng; Cung cấp dịch vụ quản lý sổ cổ đông, đại lý chuyển nhượng theo yêu cầu của Tổ chức phát hành không phải là công ty đại chúng. Doanh thu này được xác định vào cuối mỗi tháng.

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán: Là số phí Công ty được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán cho Nhà đầu tư đã thực hiện trong kỳ kế toán.

4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập khác và chi phí khác

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của Công ty bao gồm: Thu nhập từ việc nhượng bán, thanh lý TSCĐ, Thu phạt vi phạm hợp đồng, khoản phải thu khó đòi đã xóa sổ nay đòi được, các khoản bồi thường khác, như thu tiền bồi thường của bên thứ 3 để bù đắp cho tài sản bị tổn thất,...

Các khoản chi phí khác ngoài các chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đầu tư các tài sản tài chính của Công ty, như: Chi bị phạt hợp đồng, bị phạt thuế,....

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty bao gồm doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định. Lãi tiền gửi không cố định tính trên cơ sở các cam kết đối với khoản tiền gửi không cố định và lãi suất.

Chi phí tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí tài chính thực tế đã phát sinh (Không kể đã chi tiền hay chưa chi tiền) có liên quan trực tiếp đến hoạt động tài chính của Công ty hoặc trích trước. Chi phí tài chính của Công ty trong kỳ gồm: chi phí phí lãi vay.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính

Lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính bao gồm: Lỗ do bán các tài sản tài chính hoạt động tự doanh FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính của Công ty, chi phí (Hoặc hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi bán các tài sản tài chính hoặc các tài sản tài chính đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn, chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các tài sản tài chính cho vay có tài sản nhận thế chấp và chi phí đầu tư khác.

4.16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

Chi phí quản lý của Công ty gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ…); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách,…).

Chi phí quản lý của Công ty được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí hoạt động quản lý kinh doanh của Công ty theo quy định.

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

4.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan của công ty nếu một bên có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng, hoạt động giao dịch ký quỹ và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng. Tại ngày 30/06/2024, Công ty không còn số dư phải thu khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi Bộ phận ngân quỹ/ Bộ phận Nguồn vốn và kinh doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

tài chính của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với khoản mục trong Báo cáo tài chính tại mỗi kỳ lập Báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng.

Công ty chỉ thực hiện cho vay, ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản đảm bảo, tín nhiệm giao dịch của khách hàng và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Hoạt động giao dịch ký quỹ

Công ty không có khoản phải thu nào bị quá hạn hay có nguy cơ bị tổn thất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính của Công ty.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng do các chứng khoán này không phát sinh giao dịch nên không xác định được giá thị trường.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng tại 30/06/2024:

Khoản mục	Quá hạn	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản tài chính					
Tiền	-	91.056.012.350	-	-	91.056.012.350
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	30.246.112.900	-	-	30.246.112.900
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
Các khoản phải thu	-	5.209.276.052	-	-	5.209.276.052
Các khoản cho vay		103.097.260.181	-	-	103.097.260.181
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	2.565.453.390	-	-	2.565.453.390
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	175.875.196	552.786.200	-	728.661.396
Tài sản dài hạn khác - Quỹ bù trừ	-	-	-	-	-
Cộng	**-**	**272.349.990.069**	**552.786.200**	**-**	**272.902.776.269**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Khoản mục	Quá hạn	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	-	-	-
Phải trả người bán	-	96.811.411	-	-	96.811.411
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	-	931.548.290	-	-	931.548.290
Phải trả người lao động	-	986.339.907	-	-	986.339.907
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	-	158.930.637	-	-	158.930.637
Chi phí phải trả	-	-	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	-	7.012.238.671	-	-	7.012.238.671
Cộng	-	**9.185.868.916**	-	-	**9.185.868.916**
Chênh lệch thanh khoản thuần	-	**263.164.121.153**	**552.786.200**	-	**263.716.907.353**

5.4. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này cũng như đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa các rủi ro có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về yếu tố của các công cụ tài chính trong tương lai.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản cho vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày Báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro về giá

Rủi ro về giá của các công cụ tài chính (giá cổ phiếu, giá trái phiếu) là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công cụ tài chính đã niêm yết và chưa niêm yết của Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các công cụ tài chính. Công ty quản lý rủi ro về giá công cụ tài chính bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa các danh mục đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào các công cụ tài chính.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là không đáng kể, do đó rủi ro về giá cổ phiếu là rất nhỏ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

A.6.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty Chứng khoán	6.047.506.776	8.093.748.208
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	8.505.574	12.292.395
Các khoản tương đương tiền	85.000.000.000	-
Cộng	**91.056.012.350**	**8.106.040.603**

A.6.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Kỳ này		Kỳ trước	
	Khối lượng GD thực hiện	Giá trị KL GD thực hiện	Khối lượng GD thực hiện	Giá trị KL GD thực hiện
Của Công ty chứng khoán	**3.950.366**	**115.353.655.750**	**3.511.300**	**78.157.382.000**
Cổ phiếu	3.950.366	115.353.655.750	3.511.300	78.157.382.000
Của nhà đầu tư	**183.814.744**	**2.973.729.817.860**	**217.869.713**	**2.444.690.462.020**
Cổ phiếu	183.814.744	2.973.729.817.860	217.869.713	2.444.690.462.020
Cộng	**187.765.110**	**3.089.083.473.610**	**221.381.013**	**2.522.847.844.020**

A.6.3. Các loại tài sản tài chính

6.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	32.110.114.158	29.628.594.900	126.483.561.165	107.864.188.500
cổ phiếu upcom	645.762.150	617.518.000	647.224.450	1.152.132.100
Cộng	**32.755.876.308**	**30.246.112.900**	**127.130.785.615**	**109.016.320.600**

6.3.2. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.565.453.390	-	40.565.453.390	38.000.000.000
Cộng	**2.565.453.390**	**-**	**40.565.453.390**	**38.000.000.000**

6.3.3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Ngân hàng TMCP An Bình	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
Cộng	**40.000.000.000**	**40.000.000.000**	**-**	**-**

6.3.4. Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động Margin	99.996.707.998	98.746.032.153	100.721.427.386	100.721.427.386
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	3.100.552.183	3.100.552.183	1.348.528.936	1.348.528.936
Cộng	**103.097.260.181**	**101.846.584.336**	**102.069.956.322**	**102.069.956.322**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

6.3.5 Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính

	Số cuối kỳ					Số đầu kỳ				
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
Tài sản tài chính FVTPL	**32.755.876.308**	**30.246.112.900**	**3.180.588.054**	**5.690.351.462**	**30.246.112.900**	**127.130.785.615**	**109.016.320.600**	**902.207.443**	**19.016.672.458**	**109.016.320.600**
Cổ phiếu niêm yết	32.755.876.308	30.246.112.900	3.180.588.054	5.690.351.462	30.246.112.900	127.130.785.615	109.016.320.600	902.207.443	19.016.672.458	109.016.320.600
Các khoản đầu tư HTM	**40.000.000.000**	**40.000.000.000**	-	-	**40.000.000.000**	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000	-	-	-	-	-
Các khoản cho	**103.097.260.181**	**103.097.260.181**	-	-	**103.097.260.181**	**102.069.956.322**	**102.069.956.322**	-	-	**102.069.956.322**
Cho vay hoạt động ký quỹ	99.996.707.998	99.996.707.998	-	-	99.996.707.998	100.721.427.386	100.721.427.386	-	-	100.721.427.386
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán CK	3.100.552.183	3.100.552.183	-	-	3.100.552.183	1.348.528.936	1.348.528.936	-	-	1.348.528.936
Tài sản tài chính AFS	**2.565.453.390**	**2.565.453.390**	-	-	**2.565.453.390**	**40.565.453.390**	**40.565.453.390**	-	-	**40.565.453.390**
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.565.453.390	2.565.453.390	-	-	2.565.453.390	40.565.453.390	40.565.453.390	-	-	40.565.453.390
Cộng	**178.418.589.879**	**175.908.826.471**	**3.180.588.054**	**5.690.351.462**	**175.908.826.471**	**269.766.195.327**	**251.651.730.312**	**902.207.443**	**19.016.672.458**	**251.651.730.312**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

A.6.4. Các khoản phải thu

6.4.1. Các khoản phải thu từ TSTC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	1.732.720.382	1.912.720.382
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	1.127.469.689	1.079.522.644
Cộng	**2.860.190.071**	**2.992.243.026**

6.4.2. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vũ Đại Đồng	1.500.000.004	2.000.000.004
Các khoản phải thu khác	254.002.967	576.715.371
Cộng	**1.754.002.971**	**2.576.715.375**

A.6.5. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a) Ngắn hạn	**1.222.800.317**	**274.359.818**
Công cụ dụng cụ	809.008.734	27.984.152
Thuê văn phòng	137.865.288	132.106.920
Chi phí khác	275.926.295	114.268.746
b) Dài hạn	**2.785.071.027**	**3.666.916.676**
Chi phí sửa chữa văn phòng	235.344.594	464.660.976
Lợi thế thương mại (*)	2.189.899.467	2.919.865.953
Chi phí khác	359.826.966	282.389.747
Cộng	**4.007.871.344**	**3.941.276.494**

(*): Là giá trị phát sinh khi hợp nhất giữa công ty cổ phần chứng khoán Hải Phòng (HPC) và Công ty cổ phần chứng khoán Á Âu (AAS) tạo thành công ty cổ phần chứng khoán Hải Phòng (HAC) với tổng giá trị 14.599.329.729 đồng được phân bổ trong 10 năm kể từ thời điểm hợp nhất.

A.6.6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu kỳ	**10.836.937.584**	**4.322.582.100**	**231.103.698**	**15.390.623.382**
- Mua trong kỳ	2.247.960.000	-	-	2.247.960.000
- Thanh lý tài sản	-	(508.982.100)	-	(508.982.100)
Số cuối kỳ	**13.084.897.584**	**3.813.600.000**	**231.103.698**	**17.129.601.282**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu kỳ	**10.363.031.796**	**3.980.947.100**	**231.103.698**	**14.575.082.594**
- Khấu hao trong kỳ	143.575.177	238.350.000		381.925.177
- Thanh lý tài sản	-	(508.982.100)	-	(508.982.100)
Số cuối kỳ	**10.506.606.973**	**3.710.315.000**	**231.103.698**	**14.448.025.671**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu kỳ	473.905.788	341.635.000	-	815.540.788
Số cuối kỳ	**2.578.290.611**	**103.285.000**	**-**	**2.681.575.611**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: *9.954.425.847 đồng*
Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng: *0 đồng*
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: *0 đồng*

A.6.7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	**2.228.764.540**	**15.771.328.340**	**18.000.092.880**
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	**2.228.764.540**	**15.771.328.340**	**18.000.092.880**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	**2.228.764.540**	**15.771.328.340**	**18.000.092.880**
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý tài sản	-	-	-
Số cuối kỳ	**2.228.764.540**	**15.771.328.340**	**18.000.092.880**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-

Trong đó:
Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: *18.000.092.880 đồng*
Nguyên giá TSCĐ vô hình tạm thời không sử dụng: *0 đồng*
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: *0 đồng*

A.6.8. Tạm ứng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tạm ứng bên thứ ba	**20.000.000**	**19.815.080**
Cán bộ nhân viên khác	20.000.000	19.815.080
Tạm ứng bên có liên quan	-	-
Cộng	**20.000.000**	**19.815.080**

A.6.9. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a) Ngắn hạn	**175.875.196**	**186.294.146**
Đặt cọc thuê văn phòng Chi nhánh Hồ Chí Minh	162.875.196	162.875.196
Các khoản đặt cọc khác	13.000.000	23.418.950
b) Dài hạn	**552.786.200**	**534.786.200**
Đặt cọc thuê văn phòng hội sở	420.930.000	420.930.000
Đặt cọc thuê văn phòng Chi nhánh Hà Nội	111.856.200	111.856.200
Các khoản đặt cọc khác	20.000.000	2.000.000
Cộng	**728.661.396**	**721.080.346**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

A.6.10. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	4.133.160.283	3.763.586.704
Tiền lãi phân bổ hàng năm	777.719.578	561.267.383
Cộng	**5.030.879.861**	**4.444.854.087**

Theo quyết định số 45/QĐ - VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120.000.000 đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2.500.000.000 đồng.

Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20.000.000.000 đồng.

A.6.11. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả đặt cọc đấu giá cổ phần	-	10.892.500
Cộng	**-**	**10.892.500**

A.6.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế GTGT	208.537	25.350.886
Thuế TNCN	931.339.753	1.002.696.414
Cộng	**931.548.290**	**1.028.047.300**

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong kỳ

	Số đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	25.350.886	(23.343.770)	1.798.579	208.537
Thuế TNCN	1.002.696.414	2.359.183.387	2.430.540.048	931.339.753
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	**1.028.047.300**	**2.339.839.617**	**2.436.338.627**	**931.548.290**

A.6.13. Phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả cổ tức cho cổ đông của CTCK	5.877.182.380	5.898.321.400
Phải trả cổ tức cho cổ đông- Cổ đông chưa lưu ký	25.704.000	25.704.000
Phải trả phải nộp khác AAS	55.863.180	55.863.180
Phải trả cổ tức cho cổ đông - cổ đông đã lưu ký	28.000	28.000
Các khoản phải trả khác	1.053.461.111	377.805.831
Cộng	**7.012.238.671**	**6.357.722.411**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

A.6.14. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vũ Dương Hiền	70.877.730.000	70.877.730.000
Công ty cổ phần Hapaco Hải Phòng	19.377.370.000	19.377.370.000
Các cổ đông khác	201.555.860.000	201.555.860.000
Cộng	**291.810.960.000**	**291.810.960.000**

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.181.096	29.181.096
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.181.096	29.181.096
- Cổ phiếu phổ thông	*29.181.096*	*29.181.096*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.706	4.706
- Cổ phiếu phổ thông	*4.706*	*4.706*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.176.390	29.176.390
- Cổ phiếu phổ thông	*29.176.390*	*29.176.390*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

A.6.15. Lợi nhuận chưa phân phối

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(28.749.233.552)	(20.937.430.475)
Lợi nhuận chưa thực hiện	(2.509.763.408)	(18.114.465.015)
Cộng	**(31.258.996.960)**	**(39.051.895.490)**

A.6.16. Nợ khó đòi đã được xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu bán các tài sản tài chính	62.929.009.770	62.929.009.770
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	982.570.196	982.570.196
Ứng trước cho người bán	5.519.000.000	5.519.000.000
Tạm ứng	-	-
Cộng	**69.430.579.966**	**69.430.579.966**

A.6.17. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Công ty Chứng khoán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Sàn HNX	3.822.000.000	5.101.000.000
Sàn HOSE	4.613.740.000	32.094.970.000
Sàn UpCom	1.046.410.000	1.047.770.000
Đại chúng chưa niêm yết	1.580.000	1.060.000
Cộng	**9.483.730.000**	**38.244.800.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

A.6.18. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Công ty Chứng khoán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi có kỳ hạn	125.000.000.000	-
Công ty CP Bột mỳ Bình an	2.666.660.000	2.666.660.000
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 8	1.333.330.000	1.333.330.000
Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	-	38.000.000.000
Cộng	**128.999.990.000**	**41.999.990.000**

A.6.19. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.198.219.870.000	2.361.391.560.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	374.624.050.000	122.707.490.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	20.000.000.000	20.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	12.265.490.000	17.514.520.000
Cộng	**2.605.109.410.000**	**2.521.613.570.000**

A.6.20. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	10.189.770.000	10.189.770.000
Cộng	**10.189.770.000**	**10.189.770.000**

A.6.21. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK	97.752.284.015	96.639.204.785
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*97.722.531.297*	*96.639.204.785*
Tiền gửi bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán	29.752.718	31.801.707
- Tiền gửi bù trừ, thanh toán GDCK NĐT trong nước	*7.130.480*	*9.202.139*
- Tiền gửi bù trừ, thanh toán GDCK NĐT nước ngoài	*22.622.238*	*22.599.568*
Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	2.094.337.573	3.162.153.100
Cộng	**99.876.374.306**	**99.833.159.592**

A.6.22. Phải trả Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	97.752.284.015	96.671.006.492
Của Nhà đầu tư trong nước	*97.294.868.316*	*96.182.885.343*
Của Nhà đầu tư nước ngoài	*457.415.699*	*488.121.149*
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	2.094.337.573	3.162.153.100
Cộng	**99.846.621.588**	**99.833.159.592**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

B.6.23 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi, lỗ

6.23.1. Lãi bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tại thời điểm bán	Lãi/Lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi/Lỗ bán chứng khoán kỳ trước
Cổ phiếu niêm yết	1.991.377	26.329	52.430.285.450	47.194.262.315	5.236.023.135	231.264.269
Cộng	**1.991.377**		**52.430.285.450**	**47.194.262.315**	**5.236.023.135**	**231.264.269**

6.23.1. Lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tại thời điểm bán	Lãi/Lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi/Lỗ bán chứng khoán kỳ trước
Cổ phiếu niêm yết	1.488.289	34.030	50.645.980.300	61.544.476.992	(10.898.496.692)	(20.593.274.697)
Cộng	**1.488.289**		**50.645.980.300**	**61.544.476.992**	**(10.898.496.692)**	**(20.593.274.697)**

6.23.1. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
Cổ phiếu niêm yết	32.755.876.308	30.246.112.900	(2.509.763.408)	(18.114.465.015)	15.604.701.607	20.791.455.491	5.186.753.884
Cộng	**32.755.876.308**	**30.246.112.900**	**(2.509.763.408)**	**(18.114.465.015)**	**15.604.701.607**	**20.791.455.491**	**5.186.753.884**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

6.23.2. Lãi phát sinh từ các tài sản tài chính và HTM

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC FVTPL	589.249.030	528.017.000
Từ các khoản đầu tư HTM	510.678.081	1.244.079.452
Cộng	**1.099.927.111**	**1.772.096.452**

6.23.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lãi hoạt động Margin	6.243.688.339	6.501.350.209
Tiền lãi cho vay hoạt động ứng trước	294.548.052	318.241.804
Cộng	**6.538.236.391**	**6.819.592.013**

6.23.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	5.332.774.964	4.165.542.125
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	30.927.272	30.927.272
Doanh thu lưu ký chứng khoán	647.240.024	606.990.517
Doanh thu khác	33.021.833	34.892.737
Cộng	**6.043.964.093**	**4.838.352.651**

B.6.24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu lãi tiền gửi	1.360.164.327	2.231.418.950
Cộng	**1.360.164.327**	**2.231.418.950**

B.6.25. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	-	89.627.124
Cộng	**-**	**89.627.124**

B.6.26. Chi phí hoạt động tự doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí quản lý hoạt động tự doanh	893.045.918	791.619.261
Cộng	**893.045.918**	**791.619.261**

B.6.27. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.943.550.641	4.956.896.663
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	467.018.184	435.493.434
Cộng	**6.410.568.825**	**5.392.390.097**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

B.6.28. Chi phí quản lý Công ty Chứng khoán

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý và các khoản khác theo lương	4.842.998.337	3.732.426.557
Chi phí văn phòng phẩm	753.300	1.925.550
Chi phí công cụ, dụng cụ	60.124.907	64.145.659
Chi phí khấu hao TSCĐ	274.239.276	273.056.124
Chi phí thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	504.633.332	561.356.267
Chi phí khác	3.251.410.803	2.779.177.307
Cộng	**8.938.159.955**	**7.416.087.464**

B.6.29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận thuần trước thuế	**7.792.898.530**	**23.428.946.280**
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán	**(15.729.670.637)**	**(41.607.120.588)**
Các khoản điều chỉnh tăng	5.651.033.884	255.743.571
Các khoản điều chỉnh giảm	(21.380.704.521)	(41.862.864.159)
Lỗ lũy kế được kết chuyển	-	-
Thu nhập chịu thuế	**(7.936.772.107)**	**(18.178.174.308)**
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập phải nộp	-	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản và công nợ phải trả trên Báo cáo tài chính.

B.6.30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**7.792.898.530**	**23.428.946.280**
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	7.792.898.530	23.428.946.280
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	29.176.390	29.176.390
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**267,10**	**803,01**

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	29.176.390	29.176.390
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm, chuyển đổi lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	**29.176.390**	**29.176.390**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

E. BÁO CÁO BỘ PHẬN

E.6.31 Báo cáo bộ phận

Hoạt động môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, cho vay ký quỹ và tự doanh tại khu vực Hải phòng tạo ra doanh thu và lợi nhuận chủ yếu cho Công ty, trong khi hoạt động kinh doanh tại các khu vực khác chỉ tạo ra doanh thu từ cho vay ký quỹ nhưng chiếm tỷ trọng thấp trong tổng doanh thu và lợi nhuận toàn công ty. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty tin rằng Công ty hoạt động trong một khu vực địa lý. Do đó, Ban Giám đốc không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Hoạt động của Công ty được chia theo các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động cho vay ký quỹ	Hoạt động tự doanh	Hoạt động khác	Các khoản loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu hoạt động ra bên ngoài	5.980.014.988	6.538.236.391	27.127.405.737	63.949.105	-	39.709.606.221
Doanh thu hoạt động giữa các bộ phận					-	
Tổng doanh thu hoạt động	**5.980.014.988**	**6.538.236.391**	**27.127.405.737**	**63.949.105**	**-**	**39.709.606.221**
Chi phí hoạt động	6.410.568.825	-	18.048.972.339	-	-	24.459.541.164
Kết quả hoạt động theo bộ phận	**(430.553.837)**	**6.538.236.391**	**9.078.433.398**	**63.949.105**	**-**	**15.250.065.057**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						8.938.159.955
Kết quả hoạt động						**6.311.905.102**
Doanh thu tài chính						1.360.164.327
Chi phí tài chính						-
Thu nhập khác						143.652.801
Chi phí khác						22.823.700
Chi phí thuế TNDN hiện hành						-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						**7.792.898.530**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

E.6.31 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động cho vay ký quỹ	Hoạt động tự doanh	Hoạt động khác	Các khoản loại trừ	Tổng cộng
Tài sản						
Tài sản trực tiếp của bộ phận	6.627.996.989	104.609.176.374	77.608.267.962	17.079.257		188.862.520.583
Tài sản không phân bổ						91.056.012.350
Tổng cộng tài sản	**6.627.996.989**	**104.609.176.374**	**77.608.267.962**	**17.079.257**	**-**	**279.918.532.933**
Nợ phải trả						
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1.384.507.098	1.513.747.827	6.280.600.612	14.805.647		9.193.661.183
Nợ phải trả không phân bổ						-
Tổng cộng nợ phải trả	**1.384.507.098**	**1.513.747.827**	**6.280.600.612**	**14.805.647**	**-**	**9.193.661.183**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

E.6.32 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

E.6.32.1 Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, Công ty hiện có cam kết thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thuê văn phòng hội sở	1.003.216.500	420.930.000
Tiền thuê văn phòng chi nhánh Hồ Chí Minh	406.919.080	162.875.196
Tiền thuê văn phòng chi nhánh Hà Nội	270.421.405	111.856.200
Cộng	**1.003.216.500**	**420.930.000**

Cam kết thuê hoạt động được thể hiện ở hợp đồng sau:

- Hợp đồng thuê văn phòng số 05/2021/TA-HASECO về việc thuê 576 m2 tại số 07 lô 28A đường Lê Hồng Phong, khu đô thị mới ngã năm sân bay Cát Bi, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng làm văn phòng công ty, thời gian thuê từ ngày 01/05/2022 đến 30/04/2027 với đơn giá 152.002.500 đồng/tháng.

- Hợp đồng thuê văn phòng số 07/HĐTVP/REC/CDC về việc thuê 127,6 m2 tại Tòa nhà văn phòng thuộc cao ốc Central Garden tại 328 Võ Văn Kiệt , phường Cô Giang, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh làm văn phòng chi nhánh Hồ Chí Minh, thời gian thuê 01 năm kể từ ngày 01/04/2023 với đơn giá 49.508.800 đồng/tháng.

- Hợp đồng thuê văn phòng số 01/2021/HĐTN ngày 20/06/2022 và phụ lục Hợp đồng số 05/LHĐTVP ngày 01/06/2023 về việc thuê 205 m2 tại Tầng 2, số 163 Phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội làm văn phòng của chi nhánh Hà Nội, thời gian thuê 1 năm kể từ ngày 01/05/2023 với đơn giá thuê là 2.460 USD/tháng.

E.6.32.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

E.6.32.3 Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Danh sách bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Xuân Thủy	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Đoàn Đức Luyện	Ủy viên Hội đồng quản trị
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Thanh Nga	Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Kế toán trưởng
Bà Lê Mai Anh	Trưởng Ban kiểm soát (*Miễn nhiệm từ ngày 27/04/2024*)
Bà Khoa Thị Thanh Huyền	Thành viên Ban kiểm soát (*Bổ nhiệm từ ngày 27/04/2024*)
Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang	Trưởng Ban kiểm soát (Bổ *nhiệm từ ngày 02/05/2024*)
Bà Đoàn Thị Thúy	Thành viên Ban kiểm soát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

E.6.32.3 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Phạm Công Ngữ	Giám đốc nhân sự - Người công bố thông tin
Bà Lương Thị Mai Phương	Giám đốc Chi nhánh Hà Nội
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Giám đốc kinh doanh

Giao dịch với bên liên quan

Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

Họ tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Kỳ này	Kỳ trước
Ông Vũ Dương Hiền	Lương, thưởng, thù lao	553.174.025	571.859.408
Ông Vũ Xuân Thủy	Thù lao	46.550.000	44.550.000
Ông Đoàn Đức Luyện	Lương, thưởng, thù lao	369.936.727	340.316.000
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Lương, thưởng, thù lao	383.130.000	304.800.000
Bà Vũ Thị Thanh Nga	Lương, thưởng, thù lao	276.433.001	202.845.265
Bà Lê Mai Anh	Lương, thưởng, thù lao	165.188.452	199.009.370
Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang	Thù lao	40.000.000	29.700.000
Bà Đoàn Thị Thúy	Lương, thưởng, thù lao	172.709.409	146.386.028
Bà Khoa Thị Thanh Huyền	Thù lao	10.350.000	-
Ông Phạm Công Ngữ	Lương, thưởng	244.200.182	213.746.000
Bà Lương Thị Mai Phương	Lương, thưởng	179.370.928	199.058.640

Giao dịch khác với bên liên quan

Họ tên bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Kỳ này	Kỳ trước
Bà Lê Mai Anh	Tạm ứng	-	13.937.600

E.6.32.4 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023 và Báo cáo soát xét cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2023 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Hải Phòng, ngày 14 tháng 08 năm 2024

NGUYỄN THU HẰNG	VŨ THỊ THANH NGA	VŨ DƯƠNG HIỀN
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0201657860, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG, S=Hải Phòng, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024-08-14 17:27:23
Foxit Reader Version: 9.7.0